

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM

Bản án số: 58/2019/HNGĐ-ST

Ngày 09-5-2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN - TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Văn Sinh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Văn Hải;

Ông Nguyễn Đàn.

- Thư ký phiên toà: Ông Hồ Quốc Việt – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 397/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn và con chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1979; cư trú tại: Thôn X, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Tiến, sinh năm 1974; cư trú tại: Thôn X, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/10/2018 và các lời khai có trong vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị N trình bày:

Bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Xuân T kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, thị xã Đ, Quảng Nam vào ngày 11/9/2000. Kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bạo lực gia đình và xúc phạm nhân

phẩm. Bà N thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông Nguyễn Xuân T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân A, sinh ngày 08/8/2001 và Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/9/2007. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi cả hai con khi vợ chồng ly hôn và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự giải quyết.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Xuân T, sau khi thụ lý vụ án Toà án nhiều lần triệu tập ông T đến Toà án để làm việc nhưng ông T không chấp hành Giấy triệu tập, nên Toà án đã cử cán bộ cùng với đại diện chính quyền địa phương đến nơi cư trú của ông T để làm việc, cấp, tổng đạt nhưng không làm việc được và không tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng. Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông T cũng không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo thông báo của Tòa án. Do đó, trong hồ sơ vụ án không có lời khai của ông Nguyễn Xuân T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Toà án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án. Riêng bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng tại Tòa án.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nở, cho bà N được ly hôn ông T; về con chung: Giao các con Nguyễn Xuân A, sinh ngày 08/8/2001 và Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/9/2007 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Xuân T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Tòa án xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Xuân T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Theo lời khai của nguyên đơn thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bạo lực gia đình, ông T xúc phạm nhân phẩm của bà N. Do vợ chồng có mâu thuẫn nên bà N yêu cầu ly hôn ông T. Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi cư trú của vợ chồng thì vợ chồng hay cãi vã, lục đục, nhưng không biết nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn. Tòa án đã nhiều lần triệu tập các đương sự để hòa giải, động viên vợ chồng về chung sống, xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng ông T không đến. Bà N cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông T vì không thể chung sống được và không còn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông T là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cho bà N được ly hôn ông T.

[3] Về con chung: Theo lời khai của nguyên đơn và qua xác minh tại chính quyền địa phương, thì vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Xuân A, sinh ngày 08/8/2001 và Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/9/2007. Bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con khi ly hôn.

Xét thấy, bà N có đủ điều kiện nuôi con, ông T không có ý kiến gì về việc nuôi con chung khi ly hôn. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của bà N, giao cả 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N khai tài sản chung và nợ chung tự giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì giải quyết bằng vụ án dân sự riêng, khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Bà Đặng Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 17 của Luật phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đặng Thị N và ông Nguyễn Xuân T.

2/ Về nuôi con chung: Giao các con chung tên Nguyễn Xuân A, sinh ngày 08/8/2001 và Nguyễn Xuân K, sinh ngày 01/9/2007 cho bà Đặng Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Đặng Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Xuân T áp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Xuân T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3/ Về án phí: Bà Đặng Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0001606, ngày 07/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Điện Bàn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Sinh